

Số: 1979/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 10 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH**Về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp tỉnh Phú Yên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP, ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi một số Điều của Nghị định 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 122/QĐ-TTg ngày 29/8/2008 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Phú Yên đến năm 2020; số 124/QĐ-TTg ngày 02/02/2012 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 21/9/2017 của Hội Đồng nhân dân tỉnh Ban hành Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp tỉnh Phú Yên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT (tại Tờ trình số 313/TTr-SNN ngày 03/10/2017),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp tỉnh Phú Yên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, với những nội dung chính sau:

I. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN**1. Quan điểm phát triển:**

- Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) góp phần thực hiện các mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp, nông thôn và đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

- Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp vừa theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, vừa bảo đảm các mục tiêu cơ bản về an ninh lương thực (gồm an ninh dinh dưỡng) cả trước mắt và lâu dài, nâng cao thu nhập cho nông dân, góp phần cải thiện mức sống cho dân cư nông thôn, đồng thời cung ứng sản phẩm an toàn cho chế biến và người tiêu dùng.

~~CÔNG BÁO/Số 33/Ngày 20/10/2017~~
- Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi) phải theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh, hiệu quả và tính bền vững của nền nông nghiệp.

- Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp gắn kết chặt chẽ với công nghiệp bảo quản, chế biến và thị trường tiêu thụ; tích tụ ruộng đất, hình thành những vùng chuyên canh, sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, tập trung, hiện đại đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội địa và xuất khẩu. Chú trọng phát triển thị trường, phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, xây dựng và phát triển thương hiệu cho nông sản chủ lực hoặc đặc hữu của địa phương, đồng thời đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường sản xuất và sinh thái.

- Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp phải trên cơ sở đổi mới tư duy, tiếp cận thị trường, kết hợp ứng dụng nhanh các thành tựu khoa học, công nghệ, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên đất, nước, nhân lực được đào tạo, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái để khai thác có hiệu quả lợi thế và điều kiện tự nhiên của mỗi vùng, mỗi địa phương.

- Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với đổi mới và phát triển quan hệ sản xuất, lấy liên kết sản xuất và tiêu thụ làm trung tâm. Nhà nước làm tốt vai trò kiến tạo phát triển thông qua đổi mới cơ chế, chính sách, thể chế và các hỗ trợ cần thiết, tạo môi trường thuận lợi cho các thành phần kinh tế hoạt động, nhất là các doanh nghiệp đầu tư vào các ngành nghề nông nghiệp. Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế tập thể, trang trại.

- Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp gắn liền với hệ thống chính sách đảm bảo huy động các nguồn lực xã hội, trước hết là đất đai, chuyển dịch cơ cấu lao động trong nông nghiệp, nông thôn, sự hỗ trợ của nhà nước và phát huy hội nhập quốc tế.

2. Mục tiêu phát triển:

a) Mục tiêu chung:

Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững dựa trên đổi mới tổ chức sản xuất; đẩy mạnh liên kết giữa sản xuất và thị trường, ứng dụng khoa học công nghệ; chuyên môn hóa đáp ứng nhu cầu đa dạng tiêu thụ nội địa và xuất khẩu; nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai, nguồn nước, lao động và nguồn vốn; góp phần nâng cao thu nhập, đời sống của dân cư nông thôn; bảo vệ môi trường sinh thái và xây dựng nông thôn mới; thích ứng với biến đổi khí hậu và hội nhập quốc tế; thực hiện thành công các mục tiêu đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

b) Một số chỉ tiêu cụ thể đến năm 2025:

- Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành nông, lâm, thủy sản (theo giá so sánh 2010) tăng 3,5 - 4%/năm giai đoạn 2016 - 2020; tăng 4%/năm giai đoạn 2021 - 2025, trong đó nông nghiệp thuần tăng bình quân 2,6 - 2,8%/năm giai đoạn 2016 - 2020 và 2,8-3%/năm giai đoạn 2021 - 2025.

- Cơ cấu nông nghiệp thuần chiếm khoảng 62 - 63% đến năm 2020 và 59 - 60% đến năm 2025; cơ cấu trồng trọt ở mức 35 - 36% đến năm 2020 và 30 - 31% đến 2025; chăn nuôi ở mức 20 - 21% đến năm 2020 và 22% đến năm 2025 trong cơ cấu của ngành nông lâm, thủy sản.

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (GTSX) ngành nông lâm, thủy sản (theo giá so sánh 2010) tăng 4,0 - 4,5% giai đoạn 2016 - 2020; tăng 5,0 - 5,5% giai đoạn 2021 - 2025; trong đó trồng trọt tăng 2,5 - 2,7%/năm, chăn nuôi tăng 4,5 -

505,0%/năm giai đoạn 2016 - 2020, trồng trọt tăng 2,3 - 2,5%/năm, chăn nuôi tăng 6,5 - 7,0%/năm giai đoạn 2021 - 2025.

- Giá trị sản phẩm đến năm 2020 thu được trên đơn vị diện tích đất trồng trọt đạt 110 triệu đồng/ha/năm (tăng 1,5 lần so với năm 2015) và đến năm 2025 đạt 150 triệu đồng/ha/năm (tăng hơn 02 lần so với năm 2015).

- Phân đầu thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2020 khoảng 45 triệu đồng/người/năm (tăng gấp 1,8 lần so với năm 2015) và đến năm 2025 khoảng 75 triệu đồng/người/năm (tăng gấp 3 lần so với năm 2015).

c) Tầm nhìn đến năm 2030:

- Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành nông, lâm, thủy sản (theo giá so sánh 2010) tăng khoảng 3 - 3,2%/năm, trong đó nông nghiệp thuần tăng bình quân 2,4 - 2,5%/năm.

- Tốc độ tăng trưởng GTSX ngành nông, lâm, thủy sản (theo giá so sánh 2010) tăng 4,0 - 4,4%/năm trong đó trồng trọt tăng 2 - 2,2%/năm, chăn nuôi 5%/năm và cơ cấu trồng trọt ở mức 27 - 28%, chăn nuôi chiếm 22 - 23%.

- Phân đầu đến năm 2030 giá trị sản phẩm thu được trên đơn vị diện tích đất trồng trọt đạt 200 triệu đồng/ha/năm. Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2030 khoảng 100 triệu đồng/người/năm.

II. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH

1. Trồng trọt:

Chủ yếu tập trung vào 6 cây trồng chính: lúa, bắp, mía, sắn, rau các loại và hoa cây cảnh. Đồng thời, quy hoạch sử dụng đất gắn với tổ chức lại sản xuất theo hướng tập trung ruộng đất; ứng dụng rộng rãi khoa học công nghệ, giống và kỹ thuật canh tác công nghệ cao để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả.

a) Cây lúa: Duy trì và sử dụng linh hoạt khoảng 24.562 ha đất canh tác lúa 2 vụ; Năng suất bình quân 6,5 - 7 tấn/ha. Nâng tỷ lệ sử dụng giống lúa xác nhận, lúa lai F1 đạt khoảng 93% vào năm 2020 và đến năm 2030 đạt 100%. Trong đó: Xây dựng vùng chuyên canh sản xuất lúa chất lượng cao: 10.000 ha năm 2020; năm 2025: 10.500 ha và năm 2030: 12.000 ha. Vận động chuyển đổi diện tích canh tác lúa 1 vụ, đất lúa sản xuất kém hiệu quả (8.819 ha) sang trồng cây hàng năm khác hoặc chăn nuôi có giá trị cao hơn.

b) Cây bắp: Đến năm 2020 tổng diện tích canh tác bắp khoảng 7.000 ha, năm 2025 khoảng 8.000 ha và duy trì diện tích chuyên canh bắp hiện có đến năm 2030. Năng suất bình quân giai đoạn 2016 - 2020: 5 - 6 tấn/ha; giai đoạn 2021 - 2025: 7 - 8 tấn/ha; giai đoạn 2026 - 2030: 9 - 10 tấn/ha. Tập trung các huyện Sông Hinh, Sơn Hoà, Tuy An, Tây Hoà, Phú Hoà (diện tích 8.000 ha).

c) Cây mía: Định hướng vùng nguyên liệu ổn định khoảng 23.000 ha, tập trung chủ yếu ở Sơn Hòa, Sông Hinh, Đồng Xuân, Tây Hòa, ... năng suất bình quân 75 - 85 tấn/ha. Nâng tỷ lệ giống mía mới ứng dụng tiến bộ kỹ thuật đạt trên 95% diện tích vùng nguyên liệu.

d) Cây sắn: Giảm diện tích còn 11.000 ha. Tập trung ở: Sông Hinh, Sơn Hòa, Đồng Xuân (diện tích giảm đề nghị chuyển sang trồng rau đậu các loại và phát triển lâm nghiệp). Năng suất bình quân 30 - 40 tấn/ha. Quy hoạch vùng nguyên liệu cho các nhà máy chế biến tinh bột sắn trên địa bàn tỉnh đến 2020 là 11.000ha.

e) Rau màu các loại:

~~ĐỒNG BẢO/Số 938/Ngày 20/10/2017~~
- *Cây đậu*: Tăng diện tích gieo trồng lên 6.640 ha năm 2020; 7.900 ha năm 2025 và đạt 9.300 ha năm 2030. Trong đó, cây đậu phộng: diện tích 3.733 ha, cây đậu nành: diện tích khoảng 2.280 ha; cây họ đậu khác: diện tích 3.287 ha.

- *Cây rau*: Diện tích gieo trồng tăng từ 6.014 ha năm 2015 lên 9.840 ha năm 2020; 12.800 ha năm 2025 và đạt 15.700 ha vào năm 2030. Xây dựng và hình thành các vùng chuyên canh sản xuất rau màu hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao và an toàn theo tiêu chuẩn GAP.

g) Hoa cây cảnh: Phần đầu đến năm 2030 vùng trồng hoa, cây cảnh sẽ có quy mô khoảng 500 ha, trong đó: Thành phố Tuy Hòa: 200 ha; thị xã Sông Cầu: 50 ha; huyện Tuy An: 100 ha; khu vực ven thị trấn Phú Thứ, La Hai, Hai Riêng, Hòa Vinh, Hòa Hiệp Trung, Củng Sơn... và các điểm du lịch với diện tích 150 ha. Nghiên cứu phát triển các mô hình trồng hoa công nghệ cao tại Đà Lạt vào áp dụng trên địa bàn tỉnh. Kêu gọi đầu tư vùng chuyên canh trồng hoa cây cảnh áp dụng công nghệ cao tại khu vực phía Bắc thành phố Tuy Hòa - phía Nam huyện Tuy An.

h) Một số cây có tiềm năng khác:

- *Cây hồ tiêu*: Diện tích tăng lên khoảng 1.000 ha; tập trung ở xã Sơn Thành Đông, Sơn Thành Tây (Tây Hòa), xã Sơn Long (Sông Hòa) và xã Ea Bar (Sông Hinh).

- *Cây cao su*: Giảm diện tích quy hoạch xuống còn 6.000 ha, tập trung ở Sông Hinh, Sơn Hoà, Đồng Xuân gắn với khai thác chế biến mủ cao su.

- *Các loại cây ăn quả*: Tổng diện tích: 4.350 ha, tập trung một số loại cây có khả năng phát triển và gắn với công nghiệp chế biến như: Cây dứa (Phú Hòa), dứa xiêm (Sông Cầu), dứa hấu (Sông Hòa, Sông Hinh); măng cầu dai (Phú Hòa) và một số cây khác như: Cam, sầu riêng, xoài, cây bơ giống mới, mít không hạt, đu đủ lai, măng tây, chanh không hạt, ca cao, gấc...

- *Cây dược liệu*: Diện tích mở rộng khoảng 1.000 ha. Một số cây dược liệu cần phát triển: Đinh lăng, diệp hạ châu, tần dày lá, cỏ mực, rau mèo, rau đắng, sáo tam phân, cam thảo đá bia, bình vôi, cây bá bệnh, rễ vàng, sâm cau, sa nhân...

k) Phát triển những cây trồng mới: Nấm vân chi, cây chùm ngây, cây gai Ramie (còn gọi là cây lá gai), cây trôm,...

2. Chăn nuôi:

a) Định hướng phát triển các sản phẩm chăn nuôi chủ lực của địa phương là bò, heo, gà, vịt. Đồng thời, phát triển thêm một số vật nuôi có giá trị kinh tế cao phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh Phú Yên như: Chim yến, hươu, nai, dê,...

- Chăn nuôi bò: Phát triển mạnh đàn bò ở các huyện miền núi như Sông Hòa, Sông Hinh, Đồng Xuân. Quy mô đàn năm 2020: 190.000 con, năm 2025: 240.000 con, năm 2030: 250.000 - 252.000 con. Nâng tỷ lệ đàn bò lai đạt trên 70%. Dục trì đàn bò vàng địa phương ở mức 20 - 30% so với tổng đàn. Từng bước chuyển từ chăn nuôi bò nhỏ lẻ sang chăn nuôi tập trung theo mô hình công nghiệp.

- Chăn nuôi trâu: Quy mô đàn năm 2020: 6.300 con, năm 2025: 10.000 con, và năm 2030: 12.000 con. Vùng chăn nuôi trâu tập trung ở các huyện: Sông Hòa, Sông Hinh, Phú Hòa và Tây Hòa, Đông Hòa. Đẩy mạnh hình thức nuôi trâu sinh sản và vỗ béo thịt.

- Chăn nuôi heo: Phát triển ở các huyện Đồng Xuân, Sông Hinh, Sông Hòa, Đông Hòa, Phú Hòa. Quy mô đàn năm 2020: 150.000 con, năm 2025: 209.000 - 210.000 con, và năm 2030: 250.000 con (không tính heo sữa). Tỷ lệ heo lai hướng nạc năm 2025 đạt khoảng 95% tổng đàn. Tiếp tục phát triển các trang trại có quy mô

- Chăn nuôi gia cầm:

+ Chăn nuôi gà: Quy mô đàn năm 2020: 2.000 nghìn con, năm 2025 và năm 2030 ổn định khoảng 2.050 nghìn con, phân bố toàn tỉnh, nhưng tập trung nhiều nhất ở các huyện: Phú Hòa, Tây Hòa, Đông Hòa. Phát triển mô hình nuôi gà thả vườn và nuôi theo quy mô trang trại, đảm bảo trong giai đoạn 2016 - 2030, tỷ lệ giống gà thả vườn đạt trên 50% so với tổng đàn.

+ Chăn nuôi thủy cầm (vịt, ngan, ngỗng): Quy mô đàn năm 2020: 1.500 nghìn con; năm 2025 và năm 2030 ổn định khoảng 1.550 nghìn con. Tiếp tục nâng tỷ lệ giống vịt thuần đạt trên 80% so với tổng đàn trong giai đoạn 2016 -2030. Ưu tiên phát triển ở các vùng trũng, nhất là ở các huyện: Đông Hòa, Phú Hòa, Tây Hòa và Tuy An.

- Các vật nuôi khác có tiềm năng phát triển:

+ *Chim yến*: Phát triển nghề nuôi yến theo quy hoạch được duyệt.

+ *Dê, nai*: Chủ yếu phát triển ở các vùng miền núi theo hướng trang trại, nuôi nhốt.

+ *Ong lấy mật*: Tận dụng các vườn đồi, vườn nhà để phát triển chăn nuôi ong lấy mật.

b) Vùng chăn nuôi tập trung: Theo Quy hoạch các vùng chăn nuôi tập trung trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1936/QĐ-UBND ngày 22/11/2011; kết quả sau rà soát, điều chỉnh, bổ sung theo Quyết định số 1673/QĐ-UBND và đề nghị bổ sung mới của UBND các huyện, thị xã, thành phố; dự kiến đến năm 2030 toàn tỉnh Phú Yên có 103 vùng chăn nuôi tập trung.

c) Các cơ sở giết mổ tập trung: Theo Quy hoạch các khu vực giết mổ gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1936/QĐ-UBND ngày 22/11/2011 và kết quả sau rà soát, điều chỉnh, bổ sung thêm 6 khu. Như vậy, đến năm 2030 có 47 khu giết mổ tập trung.

3. Phát triển công nghiệp chế biến nông sản:

Theo hướng khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ và cá nhân thông qua đầu tư khoa học công nghệ, tiến bộ kỹ thuật bảo quản sản phẩm, chế biến sâu, chế biến tinh, nâng cao chất lượng và tỷ trọng các sản phẩm có giá trị gia tăng cao để khai thác thế mạnh của nông nghiệp, nâng cao sức cạnh tranh nông sản của tỉnh trên thị trường nội địa và xuất khẩu. Một số ngành hàng chủ lực cần ưu tiên: (1) Lúa gạo; (2) Mía đường, sắn; (3) Sản phẩm chăn nuôi; (4) Hạt điều.

4. Đầu tư và phát triển hiệu quả Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên:

- Nâng cao vai trò của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên, sớm có Nghị quyết về phát triển nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh từ đó mới có các chính sách hỗ trợ phát triển. Tập trung thực hiện Quy hoạch chung xây dựng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên đến năm 2030. Tăng cường hoạt động khoa học công nghệ tiếp cận từ nước ngoài, chuyển giao công nghệ cho bà con nông dân, cá nhân, doanh nghiệp có nhu cầu.

- Triển khai ngay một số dự án đã cấp phép đầu tư; hình thành Trung tâm nghiên cứu và phát triển nông nghiệp công nghệ cao; tăng cường liên kết với Trung tâm công nghệ sinh học thực vật thuộc Viện Di truyền nông nghiệp Việt Nam. Kêu

gọi doanh nghiệp vào đầu tư sản xuất, chế biến và tiêu thụ. Phát triển cây dược liệu, ~~nấm được coi là đột phá bước đầu trong hoạt động của Khu nông nghiệp công nghệ~~ cao. Cần thực hiện tốt chính sách ưu đãi đầu tư theo quy định để thu hút vốn đầu tư có hiệu quả, đặc biệt thu hút các nguồn vốn FDI, ODA và các nhà đầu tư lớn vào Khu nông nghiệp công nghệ cao Phú Yên,...

5. Đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư trong giai đoạn quy hoạch:

- a) Dự án xây dựng Hồ chứa nước Mỹ Lâm và hệ thống kênh mương.
- b) Dự án xây dựng Hồ chứa nước Suối Cái.
- c) Dự án xây dựng Hồ chứa nước Tân Hiên.
- d) Dự án xây dựng Hồ chứa nước Soi Bà Trúng.
- e) Dự án Giống vật nuôi và cây trồng giai đoạn 2016-2020.
- g) Đầu tư tăng cường năng lực giám định dịch hại cây trồng và phân tích dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trên nông sản.
- h) Xây dựng vùng chuyên canh trồng hoa cây cảnh áp dụng công nghệ cao.
- k) Xây dựng Nhà máy chế biến tinh bột bắp.
- l) Xây dựng Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi.
- m) Xây dựng Nhà máy chế biến gạo hàng hóa.
- n) Xây dựng các nhà máy (cơ sở) giết mổ gia súc gia cầm quy mô công nghiệp.

6. Tổng vốn đầu tư và phân kỳ đầu tư:

- a) Tổng vốn đầu tư cho ngành nông nghiệp là: 10.964 tỷ đồng.
- b) Phân kỳ đầu tư:
 - Giai đoạn 2016 - 2020: 4.440 tỷ đồng;
 - Giai đoạn 2021 - 2025: 3.676 tỷ đồng;
 - Giai đoạn 2026 - 2030: 2.847 tỷ đồng.
- c) Phân nguồn:
 - Ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, ngân sách huyện): 6.114 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 55,8%.
 - Vốn tín dụng đầu tư, vốn vay, ODA: 1.350 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 12,3%.
 - Vốn doanh nghiệp, vốn tự có của dân: 3.500 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 31,9%.

(Kèm theo các phụ lục từ số 1 đến số 5)

III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về vốn đầu tư:

Thu hút mọi nguồn vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp, như: vốn ngân sách nhà nước, vốn doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, vốn nhân dân, vốn đầu tư nước ngoài,...

2. Giải pháp về sử dụng đất nông nghiệp:

Hạn chế việc chuyển đổi đất lúa sang đất phi nông nghiệp, giữ ổn định diện tích đất canh tác 2 vụ lúa ở mức 24.562 ha. Hình thành thị trường đất nông nghiệp, thực hiện việc tích tụ ruộng đất, hình thành các vùng sản xuất hàng hoá tập trung. Khuyến khích nông dân góp cổ phần vào các doanh nghiệp nông nghiệp bằng quyền sử dụng đất, tăng cường mối quan hệ giữa doanh nghiệp và nông dân. Có chính sách để nông dân chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong nội bộ ngành nông nghiệp, thuận lợi về thủ tục chuyển nhượng, thuê mướn đất nông nghiệp,... để người sản xuất tích tụ tập trung ruộng đất.

3. Giải pháp về nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp:

~~CÔNG BÁO SỐ 55/NGAY 2010-2017~~
 Nhanh chóng ứng dụng công nghệ sinh học, cây trồng biến đổi gen vào sản xuất nông nghiệp. Đẩy mạnh đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở nghiên cứu tạo cây trồng, vật nuôi. Tập trung xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao cho cây trồng thể mạnh: lúa, mía, sắn, rau màu;...

4. Giải pháp đào tạo và thu hút nguồn nhân lực cho nông nghiệp, nông thôn:

Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn cho cán bộ ngành nông nghiệp. Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với tạo việc làm. Thực hiện tốt chính sách thu hút cán bộ trẻ, thu hút những cán bộ kỹ thuật có trình độ cao cho ngành nông nghiệp.

5. Giải pháp phát triển liên kết “4 nhà” (nhà nước, nhà khoa học, nhà nông và nhà doanh nghiệp):

Triển khai có hiệu quả chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn theo QĐ 62/2013/QĐ-TTg và Thông tư 15/2014/TT-BNNPTNT. Quy hoạch các vùng sản xuất, vùng chuyên canh theo “cánh đồng lớn”. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến rộng rãi hiệu quả thiết thực của việc liên kết “4 nhà” và nâng cao nhận thức của nông dân và doanh nghiệp trong việc tôn trọng hợp đồng sản xuất. Tổ chức lớp đào tạo nâng cao kiến thức quản lý hợp tác xã, kết nối thị trường... cho đội ngũ xã viên ở các hợp tác xã. Thực hiện chính sách bảo hiểm nông nghiệp và có chế tài xử lý các trường hợp vi phạm hợp đồng liên kết sản xuất, tiêu thụ hàng hóa. Khuyến khích phát triển công ty cổ phần nông nghiệp trong đó người nông dân sẽ là cổ đông.

6. Giải pháp về xúc tiến thương mại và phát triển thị trường

Nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh cho các mặt hàng nông sản của tỉnh. Đổi mới tư duy và tăng cường xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm, phát triển mạnh thương mại điện tử. Thường xuyên tổ chức phiên giao dịch, hội chợ triển lãm để giới thiệu các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao, các đặc sản của tỉnh,... Đẩy mạnh công tác dự báo và thông tin thị trường. Tăng cường giao lưu, hợp tác thương mại với các địa phương trong nước. Nâng cấp, hoàn thiện kết cấu hạ tầng thương mại.

7. Giải pháp sản xuất theo chuỗi giá trị nguồn lực:

Thay đổi tư duy từ sản xuất theo khả năng sang sản xuất theo nhu cầu thị trường. Có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, Hiệp hội xây dựng thương hiệu. Cụ thể hóa các chính sách để hỗ trợ tích tụ đất đai, thuế, vốn vay, bảo hiểm rủi ro, đào tạo nguồn lực... Tạo điều kiện để nông dân góp quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp. Hỗ trợ để hình thành nhóm sở thích, Hiệp hội theo từng ngành hàng cụ thể.

8. Các giải pháp khác:

- Giải pháp về cơ chế chính sách:
- Giải pháp bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu trong nông nghiệp.
- Giải pháp về đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, giáo dục tạo sự chuyển biến về nhận thức và hành động trong thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.
- Giải pháp liên kết, hợp tác với các địa phương trong và ngoài nước.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Tổ chức công bố công khai Quy hoạch trên các phương tiện thông tin đại chúng để các ngành, các cấp, nhân dân, các doanh nghiệp được biết và phối hợp triển khai thực hiện quy hoạch.

~~CÔNG BÁO/Số 338/ Ngày 20-10-2017~~
- Chủ trì, phối hợp với các/sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch này, định kỳ hàng năm báo cáo về cho UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Trong quá trình thực hiện có vướng mắc cần bổ sung, điều chỉnh Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp báo cáo đề xuất UBND tỉnh xem xét và Quyết định điều chỉnh cho phù hợp với thực tế.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Phối hợp với Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cân đối, bố trí vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác đầu tư cho đề đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn phục vụ sản xuất.

3. Sở Tài chính: Tham mưu cho UBND tỉnh bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách, để bảo đảm thực hiện nội dung quy hoạch theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước hiện hành.

4. Các sở, ban, ngành liên quan khác: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị làm tốt công tác tham mưu với UBND tỉnh để chỉ đạo những vấn đề liên quan đến việc thực hiện quy hoạch.

5. Các HTX nông nghiệp: Tổ chức hợp tác phát triển sản xuất, kinh doanh hiệu quả. Đổi mới phương thức hoạt động theo Luật HTX sửa đổi và các quy định hiện hành. Thực hiện có hiệu quả phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản và vai trò tổ chức đại diện cho nông dân theo quy định.

6. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn: Phối hợp, liên kết sản xuất từ cung ứng các dịch vụ đầu vào đến thu mua chế biến và tiêu thụ sản phẩm; đầu tư đổi mới quy trình sản xuất, công nghệ và thiết bị để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và sử dụng tài nguyên. Cùng với nông dân tích cực tham gia sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản qua hợp đồng kinh tế.

7. UBND các huyện, thị xã, thành phố: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các ngành chức năng của tỉnh thực hiện các nhiệm vụ theo lộ trình của quy hoạch trên địa bàn. Có phương án quy hoạch đất và huy động các nguồn lực đầu tư về cơ sở hạ tầng, các công trình phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn. Có chính sách hỗ trợ từ ngân sách địa phương gắn với các chương trình, chính sách của tỉnh nhằm phát triển sản xuất hiệu quả.

8. Báo Phú Yên, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh: Có trách nhiệm tuyên truyền kịp thời các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước trong quá trình triển khai thực hiện "Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp tỉnh Phú Yên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030" tới cộng đồng dân cư. Tuyên truyền có hiệu quả công tác ứng phó biến đổi khí hậu trong sản xuất nông nghiệp.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Hữu Thế

**PHỤ LỤC 1: QUY HOẠCH VÙNG CHĂN NUÔI TẬP TRUNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030**

(Kèm theo Quyết định số: 1979 /QĐ-UBND ngày 10/10/2017 của UBND tỉnh)

STT	Địa điểm	Diện tích (ha)	Kinh phí (tỷ đồng)	Giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (tỷ đồng)	Diện tích (ha)	Kinh phí (tỷ đồng)	Diện tích (ha)	Kinh phí (tỷ đồng)
	Tổng cộng (103 vùng CNTT)	10.927,4	2.950,7	6.010,4	1.804,2	4.917	1.475	-	-
I	TP.Tuy Hòa	135	41	135	41	-	-	-	-
1	Thôn Cẩm Tú + Sơn Thọ + Thọ Vực - Hòa Kiến	80	24	80	24	-	-	-	-
2	Thôn Thượng Phú - Bình Kiến	15	5	15	5	-	-	-	-
3	Thôn Phú Liên + Phú Lương - An Phú	40	12	40	12	-	-	-	-
II	TX.Sông Cầu	320	96	170	51	150	45	-	-
1	Khu Hậu Sơn, thôn Bình Nông - Xuân Lâm	100	30	50	15	50	15	-	-
2	Phụng Lãnh, thôn Thạch Khê - Xuân Lộc	100	30	50	15	50	15	-	-
3	Hào Danh + Hào Nghĩa - Xuân Thọ II	100	30	50	15	50	15	-	-
4	Xã Xuân Hòa	5	2	5	2	-	-	-	-
5	Xã Xuân Phương	5	2	5	2	-	-	-	-
6	Xã Xuân Bình	10	3	10	3	-	-	-	-
III	H. Đông Xuân	1.310	393	393	118	917	275	-	-
1	Khu Nhà Ngòi, thôn Phú Hội - Xuân Phước	30	9	30	9	-	-	-	-
2	Khu Rộc Nhứt - Long Thăng - La	199	60	100	30	99	30	-	-

STT	Địa điểm	Diện tích (ha)	Kinh phí (tỷ đồng)	Giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (tỷ đồng)	Diện tích (ha)	Kinh phí (tỷ đồng)	Diện tích (ha)	Kinh phí (tỷ đồng)
	Hai								
3	Khu Phố Long Hà - La Hai	5	2	5	2	-	-		-
4	Khu Lũ Vàng, thôn Long Thạch - Xuân Long	100	30		-	100	30		-
5	Thôn Xí Thoại - Xuân Lãnh	10	3	10	3	-	-		-
6	Thôn Da Dù - Xuân Lãnh	40	12	40	12	-	-		-
7	Khu Bể Hòn Mối, thôn Phú Tâm - Xuân Quang I	100	30		-	100	30		-
8	Khu Bể Cây Trôi, thôn Suối Côi - Xuân Quang I	100	30		-	100	30		-
9	Khu Bể Đồng Hội, thôn Đồng Hội - Xuân Quang I	100	30		-	100	30		-
10	Thôn Kỳ Lộ - Xuân Quang I	20	6	20	6	-	-		-
11	Xã Xuân Quang I	100	30	10	3	90	27		-
12	Bể Bò Bò, thôn Kỳ Đu - Xuân Quang II	70	21	70	21	-	-		-
13	Hóc Tre, thôn Thạnh Đức - Xuân Quang III	10	3		-	10	3		-
14	Xuân Quang III	26	8	3	1	23	7		-
15	Bầu Năng + Đồng Lũ Tây Thôn Tân Vinh -	20	6		-	20	6		-

STT	Địa điểm	Diện tích (ha)	Kinh phí (tỷ đồng)	Giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (tỷ đồng)	Diện tích (ha)	Kinh phí (tỷ đồng)	Diện tích (ha)	Kinh phí (tỷ đồng)
	Vùng 8, thôn Thái Long - An Lĩnh	70	21		-	70	21		-
6	Đông Bò Bò Và Đồng Hàng, thôn Long Bình - Chí Thạnh	30	9	30	9	-	-		-
V	H. Phú Hòa	300	90	300	90	-	-	-	-
1	Thôn Phong Hậu + Nhất Sơn - Hòa Hội	100	30	100	30	-	-		-
2	Thôn Định Thái - Hòa Định Đông	40	12	40	12	-	-		-
3	Khu Đồng Zin - TT. Phú Hòa	30	9	30	9	-	-		-
4	Thôn Đồng Mỹ + thôn Thạnh Lâm - Hòa Quang Bắc	15	5	15	5	-	-		-
5	Thôn Phú Sen Tây + Cẩm Thạch - Hòa Định Tây	65	20	65	20	-	-		-
6	Thôn Phú Thạnh - Hòa Quang Nam	50	15	50	15	-	-		-
VI	H.Sơn Hòa	4.135	910	3.220	966	915	275	-	-
1	Khu Phố Tịnh Sơn + Tây Hòa - Củng Sơn	20	6	20	6	-	-		-
2	Thôn Phú Sơn - Krông Pa	100	30	100	30	-	-		-
3	Thôn Phú Hữu - Suối Bạc	30	9		-	30	9		-
4	Thôn Tân Lương - Xã Sơn Hội	60	18		-	60	18		-

STT	Địa điểm	Diện tích (ha)	Kinh phí (tỷ đồng)	Giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (tỷ đồng)	Diện tích (ha)	Kinh phí (tỷ đồng)	Diện tích (ha)	Kinh phí (tỷ đồng)
5	Khu Kiêu Kiêu - Sơn Xuân	50	15		-	50	15		-
6	Thôn Nguyễn Xuân - Sơn Nguyễn	70	21		-	70	21		-
7	Buôn Ma Lăng + Ma Đào - Cà Lúi	50	15		-	50	15		-
8	Buôn Đá Bàn + Gia Tru - Phước Tân	50	15		-	50	15		-
9	Khu đất nông trường Vân Hòa cũ + đất thôn Hòa Bình, Hòa Nghĩa, Hòa Thuận - Xã Sơn Định	300	50	180	54	120	36		-
10	Thôn Tân Thành - xã Sơn Hội	270	81	70	21	200	60		-
11	Xã Krông Pa	300	50	200	60	100	30		-
12	Xã Suối Trai	285	50	100	30	185	56		-
13	Xã Sơn Hội	600	50	600	180	-	-		-
14	Xã Suối Bạc	100	50	100	30	-	-		-
15	Xã Sơn Long	600	50	600	180	-	-		-
16	Xã Sơn Phước	100	50	100	30	-	-		-
17	Xã Phước Tân	50	50	50	15	-	-		-
18	Xã Sơn Xuân	300	50	300	90	-	-		-
19	Xã Sơn Định	600	50	600	180	-	-		-
20	Xã Ea Chà Rang	50	50	50	15	-	-		-

STT	Địa điểm	Diện tích (ha)	Kinh phí (tỷ đồng)	Giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (tỷ đồng)	Diện tích (ha)	Kinh phí (tỷ đồng)	Diện tích (ha)	Kinh phí (tỷ đồng)
21	Xã Suối Trai	50	50	50	15	-	-		-
22	Xã Krông Pa	50	50	50	15	-	-		-
23	Xã Sơn Hà	50	50	50	15	-	-		-
VII	H. Sông Hinh	3.552	1.066	1.172	352	2.380	714	-	-
1	Thôn Suối Biều - Sơn Giang	150	45	150	45	-	-		-
2	Khu vực buôn Trinh cũ - Ea Trol	300	90	300	90	-	-		-
3	Thôn Bình Giang - Đức Bình Đông	80	24	80	24	-	-		-
4	Buôn Bá - Ea Bá	80	24	80	24				
5	Thôn Tân Bình - Ea Ly	70	21	70	21				
6	Buôn Bai - Ea Lâm	70	21	70	21				
7	Xã Eatrol	480	144	100	30	380	114		-
8	Xã Ea Lâm	800	240	70	21	730	219		-
9	Xã Ea Bá	600	180	80	24	520	156		-
10	Thôn Hà Giang - xã Sơn Giang	3	1	3	1	-	-		-
11	Buôn Quang Dù - Xã Đức Bình Tây	4	1	4	1	-	-		-
12	Xã Sông Hinh	750	225	100	30	650	195		
13	Xã Ea Bar	150	45	50	15	100	30		
14	Thị trấn Hai Riêng	15	5	15	5	-	-		
VIII	H.Tây Hòa	812,4	243,7	427,4	128,2	385,0	115,5	-	-
1	Khu Bàu Sét - Hòa Thịnh	40	12	40	12	-	-		-
2	Khu Núi Lá - Hòa Mỹ Tây	15	5	15	5	-	-		-

STT	Địa điểm	Diện tích (ha)	Kinh phí (tỷ đồng)	Giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (tỷ đồng)	Diện tích (ha)	Kinh phí (tỷ đồng)	Diện tích (ha)	Kinh phí (tỷ đồng)
	Thành Đông	100	30	15	5	85	26		-
15	Xã Hòa Mỹ Tây	80	24	80	24	-	-		
16	Xã Hòa Bình 1	6	2	6	2	-	-		
17	Xã Hòa Phong	5	2	5	2	-	-		
18	Xã Hòa Phú	4	1	4	1	-	-		
19	Xã Sơn Thành Đông	20	6	20	6	-	-		
20	Xã Sơn Thành Tây	35	11	35	11	-	-		
IX	H. Đông Hòa	33	10	33	10	-	-	-	-
1	Khu Vườn Đào Thôn Tân Đạo - Hòa Tân Đông	30	9	30	9	-	-		-
2	Hòa Hiệp Trung	3	1	3	1	-	-		-

PHỤ LỤC 2: QUY HOẠCH KHU GIẾT MỔ TẬP TRUNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /10/2017 của UBND tỉnh)

TT	Huyện, thành phố, thị xã	Số điểm	Tổng kinh phí (triệu đồng)	GD 2016-2020		GD 2021-2030	
				Số điểm	Kinh phí (triệu đồng)	Số điểm	Kinh phí (triệu đồng)
TỔNG CỘNG		47	94.000	24	48.000	23	46.000
I	TP. Tuy Hòa	2	3.000	2	3.000	-	-
1	Nâng cấp, mở rộng lò mổ gia súc phường 8	1	1.000	1	1.000	-	-
2	Xây mới lò giết mổ P. Phú Lâm	1	2.000	1	2.000	-	-
II	TX. Sông Cầu	5	10.000	2	4.000	3	6.000
1	Xây mới lò giết mổ KP. Lê Uyên Đông - phường Xuân Yên	1	2.000	1	2.000	-	-
2	Xây mới lò giết mổ thôn Lộc Thọ - Xuân Lộc	1	2.000	1	2.000	-	-
3	Xây mới lò giết mổ thôn III - Xuân Hải	1	2.000		-	1	2.000
4	Xây mới lò giết mổ thôn Bình Thạnh - Xuân Bình	1	2.000		-	1	2.000
5	Xây mới lò giết mổ thôn Phương Lưu - Xuân Thọ I	1	2.000		-	1	2.000
III	H. Đồng Xuân	7	14.000	3	6.000	4	8.000
1	Xây mới lò giết mổ Khu phố Long Thăng - La Hai	1	2.000	1	2.000	-	-
2	Xây mới lò giết mổ Đồng Tân Hiệp - Phú Xuân B - Xuân Phước	1	2.000	1	2.000	-	-
3	Xây mới lò giết mổ thôn Lãnh Vân - Xuân Lãnh	1	2.000	1	2.000	-	-
4	Xây mới lò giết mổ khu Bằng Dê thôn Kỳ Lộ - Xuân Quang I	1	2.000		-	1	2.000
5	Xây mới lò giết mổ đội 7 thôn Phước Lộc - Xuân Quang III	1	2.000		-	1	2.000
6	Xây mới lò giết mổ khu Gò Bà Chở, thôn Tân Bình - Xã Xuân Sơn Bắc	1	2.000		-	1	2.000
7	Xây dựng mới lò giết mổ khu Suối Ngang, thôn Kỳ Đu - Xã Xuân Quang 2	1	2.000		-	1	2.000
IV	H. Tuy An	5	10.000	3	6.000	2	4.000
1	Xây mới lò giết mổ xóm Long Đức - khu phố Long Bình - Chí Thạnh	1	2.000	1	2.000	-	-
2	Xây mới lò giết mổ Núi Gò Dầu thôn 3 - An Ninh Tây	1	2.000		-	1	2.000

3	Xây mới lò giết mổ trại heo cũ thôn Phú Mỹ - An Dân	1	2.000	1	2.000	-	-
4	Xây mới lò giết mổ Núi Mây thôn Giai Sơn - An Mỹ	1	2.000	1	2.000	-	-
5	Xây mới lò giết mổ vùng 10 thôn Trung Lương I - An Nghiệp	1	2.000		-	1	2.000
V	H. Phú Hòa	5	13.000	3	9.000	2	4.000
1	Xây mới lò giết mổ Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao H. Phú Hòa	1	5.000	1	5.000	-	-
2	Xây mới lò giết mổ gò Lớn thôn Vĩnh Phú - Hòa An	1	2.000	1	2.000	-	-
3	Xây mới lò giết mổ gò Đổ thôn Phụng Tường I - Hòa Trị	1	2.000		-	1	2.000
4	Xây mới lò giết mổ KP Định Thắng - Phú Hòa	1	2.000	1	2.000	-	-
5	Xây mới lò giết mổ gò Găng thôn Cẩm Thạch - Hòa Định Tây	1	2.000		-	1	2.000
VI	H. Sơn Hòa	6	12.000	2	4.000	4	8.000
1	Xây mới lò giết mổ khu lò gạch khu phố Tây Hòa - Củng Sơn	1	2.000	1	2.000	-	-
2	Xây mới lò giết mổ thôn Phú Hữu - Suối Bạc	1	2.000	1	2.000	-	-
3	Xây mới lò giết mổ thôn Tân Hội - Sơn Hội	1	2.000		-	1	2.000
4	Xây mới lò giết mổ thôn Vân Hòa - Sơn Long	1	2.000		-	1	2.000
5	Xây mới lò giết mổ buôn Kiến Thiết - Ea Cha Rang	1	2.000		-	1	2.000
6	Xây dựng lò giết mổ khu vực Hòn Một, khu phố Bắc Lý - TT Củng Sơn	1	2.000		-	1	2.000
VII	H. Sông Hinh	8	14.000	3	4.000	5	10.000
1	Nâng cấp khu giết mổ thị trấn Hai Riêng (đã có)	1	-	1			
2	Xây mới lò giết mổ thôn Bình Sơn - Sông Hinh	1	2.000		-	1	2.000
3	Xây mới lò giết mổ thôn Vạn Giang - Sơn Giang	1	2.000	1	2.000	-	-
4	Xây mới lò giết mổ thôn Tân Lập - Đức Bình Đông	1	2.000		-	1	2.000
5	Xây mới lò giết mổ thôn Đồng Phú - Đức Bình Tây	1	2.000		-	1	2.000
6	Xây mới lò giết mổ Buôn Thứ - Ea Ba	1	2.000		-	1	2.000
7	Xây mới lò giết mổ thôn Tân Yên - Ea Ly	1	2.000	1	2.000	-	-
8	Xây mới lò giết mổ buôn Ba - Ea Lâm	1	2.000		-	1	2.000

VIII	H. Tây Hòa	6	12.000	4	8.000	2	4.000
1	Xây mới lò giết mổ thị trấn Phú Thứ	1	2.000		-	1	2.000
2	Xây mới lò giết mổ thôn Phú Thuận - Hoà Mỹ Đông	1	2.000	1	2.000	-	-
3	Xây mới lò giết mổ thôn Lạc Điền - Sơn Thành Đông	1	2.000		-	1	2.000
4	Xây mới lò giết mổ chợ Mỹ Thạnh Đông - Hòa Phong	1	2.000	1	2.000	-	-
5	Xây mới lò giết mổ thôn Lạc Đạo -Xã Sơn Thành Tây	1	2.000	1	2.000		
6	Xây mới lò giết mổ Lò chay - Xã Hoà Đông	1	2.000	1	2.000		
IX	H. Đông Hòa	3	6.000	2	4.000	1	2.000
1	Xây mới lò giết mổ thị trấn Hoà Vinh	1	2.000	1	2.000	-	-
2	Xây mới lò giết mổ thị trấn Hòa Hiệp Trung	1	2.000	1	2.000	-	-
3	Xây mới lò giết mổ - Phước Lộc 1	1	2.000		-	1	2.000

PHỤ LỤC 3: PHÂN KỲ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quyết định số: 1979/QĐ-UBND ngày 10/10/2017 của UBND tỉnh)

STT	Nhu cầu vốn (tỷ đồng)	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2030			
			2016-2020	2021-2025	2026-2030	Cộng
	Tổng cộng	4.277	4.440	3.676	2.847	10.964
	<i>Trồng trọt</i>	<i>2.947</i>	<i>2.930</i>	<i>2.258</i>	<i>1.656</i>	<i>6.843</i>
	<i>Chăn nuôi</i>	<i>1.063</i>	<i>1.215</i>	<i>1.161</i>	<i>984</i>	<i>3.359</i>
	<i>Dịch vụ nông nghiệp</i>	<i>268</i>	<i>296</i>	<i>257</i>	<i>208</i>	<i>761</i>
	Bình quân 1 năm	855	888	735	569	731

PHỤ LỤC 4: NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quyết định số: 1979/QĐ-UBND ngày 10/10/2017 của UBND tỉnh)

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	GD	GD	GD	Tổng cộng
			2016 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2030	
	Tổng cộng	<i>tỷ đồng</i>	4.440	3.676	2.848	10.964
1	Ngân sách nhà nước (bao gồm NS Trung ương, NS tỉnh, NS huyện)	<i>tỷ đồng</i>	2.940	2.026	1.148	6.114
	<i>Tỷ lệ so với tổng vốn</i>	<i>%</i>	<i>66,2</i>	<i>55,1</i>	<i>40,3</i>	<i>55,8</i>
2	Vốn tín dụng đầu tư, vốn vay, ODA	<i>tỷ đồng</i>	500	450	400	1.350
	<i>Tỷ lệ so với tổng vốn</i>	<i>%</i>	<i>11,3</i>	<i>12,2</i>	<i>14,0</i>	<i>12,3</i>
3	Vốn doanh nghiệp, vốn tự có của dân	<i>tỷ đồng</i>	1000	1.200	1300	3.500
	<i>Tỷ lệ so với tổng vốn</i>	<i>%</i>	<i>22,5</i>	<i>32,6</i>	<i>45,6</i>	<i>31,9</i>

**PHỤ LỤC 5: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH PHÚ YÊN
DỰ KIẾN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

(Kèm theo Quyết định số: 1979/QĐ-UBND ngày 10/10/2017 của UBND tỉnh)

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mục tiêu đầu tư	Quy mô dự kiến đầu tư	Tổng mức đầu tư (tr.đồng)	Nguồn vốn và khả năng huy động	Ghi chú
	TỔNG				3.796.191		
I	Danh mục các dự án trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020				2.121.856		
1	Nâng cấp hồ chứa nước Lỗ Ân	Tuy An, Tuy Hòa	Cung cấp nước tưới	Cấp III	107.080	Ngân sách Trung	Xây mới, Dự án được phê duyệt tại QĐ 1842/QĐ-UBND ngày 18/10/2013
2	Trạm bơm điện Buôn Lé	Xã Krong Pa, huyện Sơn Hòa	Tưới cho 200ha lúa 2 vụ	Xây dựng mới kênh tưới, tiêu và cải tạo đồng ruộng	31.860	Ngân sách Trung ương	Nâng cấp
3	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Phú Yên	Các huyện			119.980	Vốn ODA cả vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài	
4	Kênh mương khu mở rộng Hòa Quang - Phú Hòa thuộc dự án khôi phục và phát triển hệ thống thủy nông Đồng Cam	Phú Hòa			403	Ngân sách tỉnh	

CÔNG BÁO/Số 33/Ngày 20-10-2017

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mục tiêu đầu tư	Quy mô dự kiến đầu tư	Tổng mức đầu tư (tr.đồng)	Nguồn vốn và khả năng huy động	Ghi chú
5	Cống tự chảy Suối Trai - huyện Sơn Hòa	Sơn Hòa	Tưới 110ha ruộng lúa nước 2 vụ		14.417	Ngân sách Trung ương	
6	Dự án Kè chống xói lở đê Cù Mông				185.136	Vốn nước ngoài	
7	Dự án Cấp nước xã Suối Trai và xã EaCharang	xã Suối Trai và Ea Charang, huyện Sơn Hòa	Cung cấp nước sinh hoạt cho 6.576 hộ dân thuộc 02 xã Suối Trai và Ea Charang, góp phần thực hiện chiến lược quốc gia về nước sạch và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân	Cung cấp nước sinh hoạt cho 6.576 hộ dân, gồm các hạng mục: Công trình thu nước, hệ thống xử lý nước, tuyến ống cấp nước	40.600	Vốn chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT được lồng ghép vào chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mục tiêu đầu tư	Quy mô dự kiến đầu tư	Tổng mức đầu tư (tr.đồng)	Nguồn vốn và khả năng huy động	Ghi chú
8	Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên (giai đoạn 1)	Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật tiện lợi cho sản xuất nông nghiệp theo quy trình công nghệ cao. Tạo môi trường thuận lợi nhằm thu hút công nghệ, nhân lực công nghệ cao trong và ngoài nước, góp phần xây dựng ngành nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao làm động lực		445.000	Ngân sách Trung ương, Ngân sách Tỉnh và các nguồn vốn khác	Dự án được UBND Tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2076/QĐ-UBND ngày 28/10/2015
9	Các dự án nâng cấp, sửa chữa, xây mới nhà làm việc				28.027		
10	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và PTNT	TP.Tuy Hòa	Đảm bảo nhu cầu làm việc cho cán bộ, công chức, viên chức Sở Nông nghiệp và PTNT và các đơn vị trực thuộc	Cải tạo, sửa chữa nhà hiện trạng, cổng tường rào; xây mới văn phòng làm việc cho một số đơn vị trực thuộc, nhà cao 3 tầng, diện tích sàn khoảng 877m ²	5.500	Nguồn ngân sách tập trung của Tỉnh và nguồn hoàn thuế từ dự án cơ sở hạ tầng nông thôn	Dự án đã được UBND Tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2133/QĐ-UBND ngày 30/10/2015
11	Liên cơ quan Bảo vệ thực vật, Thú y, Khuyến nông huyện Đông Hòa	Thôn 3, xã Hòa Vinh, huyện Đông Hòa	Tạo điều kiện làm việc cho các trạm Bảo vệ thực vật, Thú y, Khuyến nông huyện Đông Hòa	Nhà 2 tầng	5.000	Ngân sách Tỉnh	

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mục tiêu đầu tư	Quy mô dự kiến đầu tư	Tổng mức đầu tư (tr.đồng)	Nguồn vốn và khả năng huy động	Ghi chú
12	Liên cơ quan Bảo vệ thực vật, Thú y, Khuyến nông huyện Tây Hòa	Thôn Vinh Ba, xã Hòa Đông, huyện Tây Hòa	Tạo điều kiện làm việc cho các trạm Bảo vệ thực vật, Thú y, Khuyến nông huyện Tây Hòa	Nâng cấp, cải tạo nhà làm việc 2 tầng hiện có	4.300	Ngân sách Tỉnh	
13	Văn phòng Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư	Phường 7, TP. Tuy Hòa	Đảm bảo nhu cầu làm việc cho cán bộ, công chức, viên chức Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư	Nhà cấp III, 2 tầng, bằng khung BTCT	4.600	Ngân sách Tỉnh	Báo cáo KTKT đã được phê duyệt tại Quyết định số 64/QĐ-SKHĐT ngày 26/7/2012

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mục tiêu đầu tư	Quy mô dự kiến đầu tư	Tổng mức đầu tư (tr.đồng)	Nguồn vốn và khả năng huy động	Ghi chú
14	Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung - Khoản vay bổ sung	Các huyện: Đông Xuân, Tuy An, Phú Hòa, Tây Hòa và TP. Tuy Hòa	(i) cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng ưu tiên bao gồm các công trình thủy lợi, công trình đặc thù vùng ven biển, đường giao thông; (ii) nâng cao năng lực thể chế, quản lý dự án và (iii) nâng cao nhận thức và khuyến khích sự tham gia của cộng đồng trong quá	Gồm 04 dự án thành phần: (i) Dự án thành phần: Nâng cấp kè, đường giao thông, công ngăn mặn và thoát lũ An Cư - An Hiệp - An Hòa; (ii) Dự án thành phần: Kiên cố kênh chính và kênh nhánh - Kênh Bắc và Kênh Nam hệ thống thủy nông Đông Cam; (iii) Dự án thành phần: Nâng cấp đập dâng Suối Cầu và đường quản lý kết hợp giao thông; (iv) Dự án thành phần: Nâng cấp kênh tưới thuộc hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Đông Tròn	377.485	Vốn vay ADB và Ngân sách	Dự án đã được Bộ NN&PTNT phê duyệt dự án và kế hoạch tổng thể
15	Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia				752.468	Ngân sách Trung ương	

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mục tiêu đầu tư	Quy mô dự kiến đầu tư	Tổng mức đầu tư (tr.đồng)	Nguồn vốn và khả năng huy động	Ghi chú
II	Danh mục các dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2016 - 2020 nhưng chưa được bố trí vốn				1.674.335		
1	Hồ chứa nước Lỗ Chài	Huyện Phú Hòa	Tưới cho 1.000 ha cho Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Dung tích toàn bộ: 304.00m ³ ; Dung tích hữu ích: 266.00m ³	900.000	Ngân sách Trung ương	
2	Hồ chứa nước Suối Cái	H.Phú Hòa	Cung cấp nước tưới	Cấp II	400.000	Ngân sách Trung ương	Xây mới
3	Nâng cấp, cải tạo nhà trạm, hệ thống kênh mương và kè chống xói lở các trạm bơm điện Phú Sơn, Hòn Lố, Cầu Sắt	Đồng Xuân			80.000		Nâng cấp
4	Thủy lợi Sử dụng nước lòng hồ Thủy điện Sông Ba Hạ - Giai đoạn III	xã Đức Bình Tây, huyện Sông Hinh	Nối dài kênh chính để cung cấp nước cho hơn 40 ha lúa và hoa màu khác ở thôn An Hòa	Xây dựng nối dài kênh tưới	10.000	Ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác	Mở rộng
5	Dự án kè chống sạt lở xóm 5 đến xóm 7 thôn Mỹ Phú 2, xã An Hiệp	Xã An Hiệp, huyện Tuy An	Bảo vệ khu dân cư, đất hoa màu	1300m, kè bằng rọ đá chất khan	20.000	Chương trình củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển từ Quảng Ninh đến Kiên Giang và nâng cấp hệ thống đê sông	Xây mới

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mục tiêu đầu tư	Quy mô dự kiến đầu tư	Tổng mức đầu tư (tr.đồng)	Nguồn vốn và khả năng huy động	Ghi chú
6	Kè sông Ngân Sơn-miếu Bà Trang huyện Tuy An	TT Chí Thạnh, huyện Tuy An	Bảo vệ khu dân cư, đất hoa màu	700m, kè BTCT	20.000	Chương trình củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển từ Quảng Ninh đến Kiên Giang và nâng cấp hệ thống đê sông	Xây mới
7	Xây dựng đê bao suối Ty	Xã Hòa Xuân Đông, huyện Đông Hòa	Giữ nước và tưới cho 95 ha	Sửa chữa CT cũ	15.000	Ngân sách Nhà nước	Xây mới
8	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước thôn Tân Bình, xã Xuân Sơn Bắc, huyện Đồng Xuân	Xuân Sơn Bắc	Cấp nước sinh hoạt cho nhân dân	Ổn định và mở rộng để cung cấp nước sinh hoạt cho khoảng 500 hộ dân thuộc địa phận thôn Tân Bình, xã Xuân Sơn Bắc	3.416	Vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia NSVSMTNT và nhân dân đóng góp	Công trình được phê duyệt, Quyết định số: 1783, của UBND huyện, ngày 19/10/2012
9	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước, xã Xuân Sơn Nam, huyện Đồng Xuân	xã Xuân Sơn Nam	Cấp nước sinh hoạt cho nhân dân	Giải quyết nước sinh hoạt cho gần 5.110 khẩu (chiếm 85% dân số hiện tại 6.012 khẩu) của xã Xuân Sơn Nam	7.804	Vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia NSVSMTNT và nhân dân đóng góp	Công trình được phê duyệt, Quyết định số: 1790/QĐ-UBND ngày 19/10/2012

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mục tiêu đầu tư	Quy mô dự kiến đầu tư	Tổng mức đầu tư (tr.đồng)	Nguồn vốn và khả năng huy động	Ghi chú
10	Nâng cấp, mở rộng, xây mới công trình cấp nước xã Xuân Lãnh - Đa Lộc	Xã Xuân Lãnh và xã Đa Lộc	Cấp nước sinh hoạt cho nhân dân xã Đa Lộc và Xuân Lãnh	Xây dựng cụm đầu mối lấy nguồn nước Hồ Kỳ Châu cấp cho xã Đa Lộc và Xuân Lãnh, với chiều dài tuyến ống chính L=9.800m và các tuyến ống nhánh khoảng 22.000m	60.000	Ngân sách Trung ương	
11	Dự án Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước thôn Triêm Đức, xã Xuân Quang 2	xã Xuân Quang 2, huyện Đông Xuân	Đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt cho 3.600 nhân khẩu hiện tại và dự kiến khoảng 4.568 nhân khẩu cho 15 năm tiếp theo	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt thôn Triêm Đức, xã Xuân Quang 2, huyện Đông Xuân, đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt cho 3.600 nhân khẩu	13.620		Dự án được Sở Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt tại Quyết định số 110/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2013
12	Công trình cấp nước tập trung xã Hòa Kiến	xã Hòa Kiến	Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung (đầu nối với hệ thống cấp nước của công ty cấp thoát nước Phú Yên)	1.500 hộ	8.500	Vốn ODA	
13	Công trình cấp nước và vệ sinh trường học	TP Tuy Hòa	Hệ thống nước, công trình nhà vệ sinh		1.500	Vốn ODA	

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mục tiêu đầu tư	Quy mô dự kiến đầu tư	Tổng mức đầu tư (tr.đồng)	Nguồn vốn và khả năng huy động	Ghi chú
14	Xây dựng trạm cấp nước tập trung thị trấn Phú Thứ	Thị trấn Phú Thứ	Cung cấp nước sinh hoạt	Xây dựng nhà trạm, hệ thống xử lý nước và đường ống cấp nước	15.000	Vốn chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT được lồng ghép vào chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	
15	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước tập trung xã Sơn Thành Tây	Xã Sơn Thành Tây	Cung cấp nước sinh hoạt	Nâng cấp mở rộng nhà trạm, hệ thống xử lý nước và đường ống cấp nước	7.000	Vốn chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT được lồng ghép vào chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	
16	Nâng cấp và mở rộng hệ thống cung cấp nước sạch	xã Hòa Quang Nam, Hòa Quang Bắc và Hòa Định Tây	Cung cấp nước sạch cho người dân	3 công trình	15.000	Ngân sách Trung ương	

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mục tiêu đầu tư	Quy mô dự kiến đầu tư	Tổng mức đầu tư (tr.đồng)	Nguồn vốn và khả năng huy động	Ghi chú
17	Cấp nước xã Đức Bình Tây	Đức Bình Tây	Cấp nước sinh hoạt tập trung cho bà con nhân dân xã Đức Bình Tây	Xây dựng nhà máy nước lấy nước từ lòng hồ thủy điện Sông Ba Hạ và hệ thống đường ống cấp nước	15.000	Nguồn vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia về Nước sạch và VSMTNT hoặc nguồn vốn khác	
18	Cấp nước Xã Đức Bình Tây giai đoạn 2 (mở rộng cấp cho Đức Bình Đông)	Đức Bình Đông	Cấp nước sinh hoạt tập trung cho bà con nhân dân các thôn Chí Thán, Đức Hòa, Đức Hiệp xã Đức Bình Đông	Đầu nối từ đường ống chính cấp nước xã Đức Bình Tây và hệ thống đường ống cấp nước qua thôn Chí Thán, Đức Hòa, Đức Hiệp xã Đức Bình Đông	8.000		
19	Cấp nước xã Ea Ly giai đoạn 3 (mở rộng thôn 2/4)	Ea Ly	Cấp nước cho các hộ dân ở thôn 2/4 và khoảng 20 hộ dân ở Buôn Zô xã Ea Ly	Mở rộng mạng lưới cấp nước từ công trình cấp nước sinh hoạt xã Ea Ly	6.000		
20	Cấp nước sinh hoạt xã Sông Hinh GĐIII (cấp cho các thôn Buôn Kít, Hoa Sơn, Bình Sơn, Yên Sơn)	Sông Hinh	Cấp nước cho các hộ dân ở các thôn Hoa Sơn, Bình Sơn, Yên Sơn, Buôn Kít xã Sông Hinh	Mở rộng mạng lưới cấp nước từ công trình cấp nước sinh hoạt xã Sông Hinh	5.000		
21	Cấp nước sinh hoạt xã Eabar	Ea Bar	Cấp nước sinh hoạt cho bà con nhân dân trong xã Ea Bar	Xây dựng nhà máy nước lấy nước từ hồ chứa nước Ea Đin 1 và hệ thống đường ống cấp nước	15.000		

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mục tiêu đầu tư	Quy mô dự kiến đầu tư	Tổng mức đầu tư (tr.đồng)	Nguồn vốn và khả năng huy động	Ghi chú
22	Trung tâm nghiên cứu và Phát triển nông nghiệp công nghệ cao Phú Yên	Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Nhằm tạo điều kiện phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ trong nông nghiệp; đào tạo nhân lực công nghệ cao	Dện tích XD khoảng 3ha, gồm: Xây dựng khối nhà làm việc; Xây dựng khu xưởng sản xuất giống, khu ươm giống, khu trồng khảo nghiệm; Các hạng mục phụ trợ và trang bị thiết bị	24.000	Ngân sách Tỉnh (nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung)	Dự án được HĐND Tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại QĐ số 19/QĐ-HĐND ngày 29/10/2015
23	Xây mới và nâng cấp Trại thực nghiệm giống gia súc Hòa Thắng	xã Hòa Thắng, H.Phú Hòa	Sản xuất và cung ứng tinh heo giống, heo con giống bố mẹ chất lượng tốt phù hợp với điều kiện chăn nuôi trên địa bàn Tỉnh, góp phần tăng năng suất và nâng cao tỷ lệ nạc hóa đàn heo của Tỉnh	Xây mới 04 nhà nuôi heo, nhà cách ly, nhà khử trùng; Cải tạo nhà khai thác tinh, nhà chế biến, nhà kho và các hạng mục phụ trợ khác,...	9.495	Vốn hỗ trợ có mục tiêu từ chương trình phát triển giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi, giống thủy sản và Ngân sách Tỉnh	Dự án đã được phê duyệt BC KTKT tại Quyết định số 15/QĐ-SKHĐT ngày 06/02/2015

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mục tiêu đầu tư	Quy mô dự kiến đầu tư	Tổng mức đầu tư (tr.đồng)	Nguồn vốn và khả năng huy động	Ghi chú
24	Đầu tư phát triển sản xuất lúa giống tỉnh Phú Yên giai đoạn 2016 – 2020	Trại giống Hòa An và Hòa Đồng	Nâng cao năng lực sản xuất giống có phẩm cấp cao (siêu nguyên chủng, nguyên chủng) nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất lúa xác nhận ở các địa phương trên địa bàn của tỉnh, góp phần nâng cao năng suất, tăng thu nhập cho người nông dân	Nâng cấp, cải tạo Trại giống Hòa An và Hòa Đồng; trang thiết bị cần thiết	13.000	Ngân sách Trung ương	
25	Đầu tư tăng cường năng lực giám định dịch hại cây trồng và phân tích dư lượng thuốc BVTV trên nông sản	Chi cục BVTV	(i) từng bước hoàn thiện hệ thống phòng giám định dịch hại, đảm bảo định danh dịch hại nhanh chóng và chính xác; (ii) Tăng cường năng lực giám định của ngành BVTV về trang thiết bị, đào tạo cán bộ; (iii) nâng cao năng lực phân tích dư lượng thuốc BVTV trên	Nâng cấp phòng giám định và phòng thí nghiệm hiện có; trang thiết bị cho phòng thí nghiệm	2.000	Ngân sách Nhà nước	